

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 (nay là Công ty Cổ phần Sông Đà 10) – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 979/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900320001 ngày 20/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 10 tháng 11 năm 2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy điện, công nghiệp và đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BCT ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với hoạt động xây lắp, bán vật liệu xây dựng,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	210.614.771	2.991.796.686
- Tiền gửi ngân hàng	3.071.883.238	6.106.476.132
+ VND	3.063.395.419	6.093.803.740
+ USD	266,73 # 6.122.510	489,09 # 10.307.083
+ LAK	892.000 # 2.365.309	900.000 # 2.365.309
Cộng	3.282.498.009	9.098.272.818

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu các khoản BHXH, BHYT, BHTN	1.131.813.715	1.028.165.000
Phải thu thuế TNCN	6.211.092	101.078.370
Lãi dự thu	1.991.240.996	-
Các khoản phải thu khác	54.083.889	138.299.311
Cộng	3.183.349.692	1.267.542.681

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.919.477.889	11.527.970.423
Công cụ, dụng cụ	92.519.931	96.159.943
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.502.049.304	66.153.955.825
Cộng	83.514.047.124	77.778.086.191

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	4.036.047.589	913.438.040
- Tại Văn phòng Công ty	1.224.051.694	230.812.302
- Tại Chi nhánh Miền Nam	120.903.650	79.815.380
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên	1.651.031.317	415.375.610
- Tại Chi nhánh Miền Trung	1.040.060.928	187.434.748
Ký cược tiền vô ôxy, tiền sử dụng điện thoại	50.000.000	300.000.000
- Tại Văn phòng Công ty	10.000.000	10.000.000
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên	30.000.000	30.000.000
- Tại Chi nhánh Miền Trung	10.000.000	260.000.000
Cộng	4.086.047.589	1.213.438.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	129.224.573.707	26.630.803.882	73.342.429	155.928.720.018
Tăng trong kỳ	34.545.455			34.545.455
Thanh lý, nhượng bán	170.000.000			170.000.000
Số cuối kỳ	129.089.119.162	26.630.803.882	73.342.429	155.793.265.473
Khấu hao				
Số đầu năm	119.173.527.725	20.137.452.936	70.502.520	139.381.483.181
Tăng trong kỳ	5.258.523.677	1.346.605.471	2.839.909	6.607.969.057
Thanh lý, nhượng bán	42.501.000			42.501.000
Số cuối kỳ	124.389.550.402	21.484.058.407	73.342.429	145.946.951.238
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.051.045.982	6.493.350.946	2.839.909	16.547.236.837
Số cuối kỳ	4.699.568.760	5.146.745.475	-	9.846.314.235

Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 31.858.677.397 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 98.186.661.994 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 22 23 24 25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng, diện tích 487 m2, nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: xây dựng văn phòng Công ty.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	30/06/2014 VND	Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác		45.787.338.054		43.400.047.726
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (i)		39.481.148.173		37.093.857.845
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (ii)	270.300	2.703.000.000	270.300	2.703.000.000
- Cty TNHH Khoáng sản Thiên Trường (iii)	-	2.103.189.881	-	2.103.189.881
- Công ty Cổ phần Thủy điện Ia HIAO (iv)	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		1.500.000.000		1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Ia HIAO (iv)		1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng		44.287.338.054		41.900.047.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(i) Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các Hợp đồng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2014. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân (đã được gia hạn đến 03/01/2015), lãi suất vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty Cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcamán 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho bên cho vay là Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.
- ✓ Hợp đồng tín số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014 thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

(ii) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa:

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp là: 2.703.000.000 đồng chiếm 0,81% vốn điều lệ, dự án có công suất lắp máy 14 MW, nằm trên địa phận Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai. Hiện nay dự án đã phát điện và hòa lưới điện Quốc gia vào tháng 03/2011. Báo cáo tài chính năm 2013 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường:

Hình thức đầu tư: đây là hình thức góp vốn đầu tư dưới dạng ủy thác đầu tư để khai thác và kinh doanh khoáng sản tại một số mỏ của Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường gồm: Khai thác quặng chì đa kim tại mỏ Khe Chai, xã Chi Khê, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An; Khai thác quặng chì đa kim bao gồm 3 mỏ (mỏ Thung Con, mỏ Đông Đài, mỏ Thung Bích) tại xã Thọ Sơn, Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An; Khai thác chế biến quặng sắt tại xã Thạch Tiến, Thạch Ngàn, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An. Việc góp vốn được ủy thác qua Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Tổng giá trị vốn góp hợp tác kinh doanh đã đầu tư là 3.352.750.000 đồng. Từ năm 2009 đến nay, Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường đã hoàn vốn hợp tác kinh doanh là 1.249.560.119 đồng; Vốn đầu tư hợp tác kinh doanh chưa thu hồi tại thời điểm 30/06/2014 là 2.103.189.881 đồng sẽ được Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường tiếp tục hoàn lại trong thời gian tiếp theo.

(iv) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao:

Công ty Cổ phần Thủy điện IaHao được thành lập ban đầu với vốn điều lệ 70 tỷ đồng để đầu tư Dự án Thủy điện IaHao có tổng công suất lắp máy 9 MW nằm trên địa phận Huyện Ajunpa, Tỉnh Gia Lai; Trong đó: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 cam kết góp 7 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ). Ngày 11/01/2011, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 03/HĐQT về việc đăng ký góp 14.000.000.000 đồng (chiếm 20% vốn điều lệ) vào Công ty Cổ phần Thủy điện IaHao. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã góp được 1.500.000.000 đồng.

Ngày 11/06/2013, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định số 267/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư nhà máy thủy điện Ia Hiao của Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao; Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		119.954.247.859		113.493.008.520
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai		117.884.274.799		113.493.008.520
- Vay cá nhân cán bộ công nhân viên		2.069.973.060		-
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)		6.413.827.500		11.225.523.500
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai		4.723.027.500		9.545.523.500
+ VND		465.227.500		1.537.403.500
+ USD	200.000 #	4.257.800.000	380.000 #	8.008.120.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ		1.690.800.000		1.680.000.000
Cộng		126.368.075.359		124.718.532.020

Các khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty bao gồm:

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 25/09/2008, số 01/2011/HĐ ngày 25/10/2011:

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công”. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng tiền VND: lãi suất không cố định được xác định bằng lãi suất cơ bản nhân 150%; Đối với khoản vay bằng ngoại tệ: lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 13 tháng của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai tại thời điểm cho vay cộng thêm phí ngân hàng là 4% và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 01/06/2012:

Mục đích vay: mua khoản nợ vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Sông Đà. Thời hạn vay: từ ngày giải ngân đến hết ngày 25/09/2014. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay là 17,5% được cố định đến hết ngày 25 hàng tháng, từ ngày 26 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 30 tháng do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời điểm cộng thêm phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ vốn vay.

Vay Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ:

Theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2011/HĐTD ngày 24/01/2011. Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công năm 2010”. Thời hạn vay: 43 tháng, trong đó thời gian rút vốn và ân hạn là: 06 tháng. Lãi suất cho vay:

+ Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi.

+ Lãi suất trong hạn: lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Trong đó: Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động vốn thực tế trả lãi sau trên thị trường kỳ hạn 12 tháng được niêm yết tại Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ vào ngày xác định lãi suất.

+ Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.135.804.549	5.207.324.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.370.878.322	955.212.597
Thuế thu nhập cá nhân	31.168.039	178.595.630
Cộng	8.537.850.910	6.341.132.367

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tại Văn phòng Công ty	723.174.974	2.422.145.637
- Bê tông lẹm công trình An Khê Ka Nak	101.368.822	101.368.822
- Chi phí lãi vay phải trả	621.806.152	2.320.776.815
Tại Chi nhánh Miền Nam	1.875.812.556	143.918.117
- Khối lượng khoan phun công trình Đồng Nai 4	316.249.600	-
- Khối lượng khoan phun công trình Đồng Nai 5	197.959.100	-
- Phụ phí tổng thầu phải trả Công ty CP Xây dựng 47	744.508.226	143.918.117
- Phụ phí tổng thầu phải trả BDH dự án TĐ Đồng Nai 5	617.095.630	-
Tại Chi nhánh Tây Nguyên	9.602.622.831	-
- Khối lượng thi công Công trình Trà Xom	6.090.108.273	-
- Khối lượng khoan phun, khoan nổ Công trình Xêcamán 1	2.136.864.051	-
- Khối lượng vữa bê tông Công trình Xêcamán 1	1.351.000.000	-
- Chi phí thí nghiệm Công trình Xêcamán 1	24.650.507	-
Tại Chi nhánh Miền Trung	1.318.017.242	-
- Chi phí đào hố móng Công trình Hà Tây	1.029.549.969	-
- Chi phí vật tư Công trình Đăkpone	288.467.273	-
Cộng	13.519.627.603	2.566.063.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	732.826.260	1.278.391.737
Bảo hiểm xã hội	3.053.942.557	2.109.871.221
Bảo hiểm y tế	1.012.315.455	675.843.479
Bảo hiểm thất nghiệp	-	300.700.327
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.440.184.891	2.866.872.408
- Quỹ đồng nghiệp Sông Đà	598.754.864	537.419.622
- Công đoàn	1.290.269.250	1.351.739.550
- Tổng Công ty Sông Đà	255.034.626	255.034.626
- Các khoản phải trả khác	1.296.126.151	722.678.610
Cộng	8.239.269.163	7.231.679.172

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	46.630.600.000	453.200.000	(1.314.614.025)	71.714.680.428	6.134.436.419	25.103.806.742	148.722.109.564
Tăng trong năm	-	-	-	9.897.406.511	1.099.959.700	17.517.827.524	28.515.193.735
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.597.245.311	14.597.245.311
Số dư tại 31/12/2013	46.630.600.000	453.200.000	(1.314.614.025)	81.612.086.939	7.234.396.119	28.024.388.955	162.640.057.988
Số dư tại 01/01/2014	46.630.600.000	453.200.000	(1.314.614.025)	81.612.086.939	7.234.396.119	28.024.388.955	162.640.057.988
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.122.329.681	890.064.818	9.229.878.767	11.242.273.266
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	14.199.308.955	14.199.308.955
Số dư tại 30/06/2014	46.630.600.000	453.200.000	(1.314.614.025)	82.734.416.620	8.124.460.937	23.054.958.767	159.683.022.299

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.663.060	4.663.060
- Cổ phiếu thường	4.663.060	4.663.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	54.700	54.700
- Cổ phiếu thường	54.700	54.700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.608.360	4.608.360
- Cổ phiếu thường	4.608.360	4.608.360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	28.024.388.955	25.103.806.742
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.229.878.767	17.517.827.524
Phân phối lợi nhuận sau thuế	14.199.308.955	14.597.245.311
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐT phát triển	1.006.372.588	1.814.771.309
- Trích lập các quỹ:	3.976.216.367	12.782.474.002
+ Quỹ đầu tư phát triển	115.957.093	8.082.635.202
+ Quỹ dự phòng tài chính	890.064.818	1.099.959.700
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.670.194.456	3.299.879.100
+ Quỹ khen thưởng Ban điều hành	300.000.000	300.000.000
- Chia cổ tức năm 2012	9.216.720.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.054.958.767	28.024.388.955

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-ĐH2014 ngày 25/04/2014.

c. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25/04/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30%/vốn điều lệ, thời gian thực hiện chi trả theo Quyết định số 18- SĐ10.1/QĐ-HĐQT ngày 12/06/2014 của Hội đồng quản trị là 25/09/2014. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (tương ứng 9.216.720.000 đồng) vào ngày 26/03/2014.

17. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	128.991.552.966	54.454.766.784
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	127.687.745.746	54.137.748.144
+ Doanh thu bán vật liệu xây dựng	1.303.807.220	317.018.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.991.552.966	54.454.766.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	101.202.759.098	36.908.794.513
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	933.638.634	309.356.251
Cộng	102.136.397.732	37.218.150.764

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.003.784.422	11.052.187
Cộng	2.003.784.422	11.052.187

20. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí tiền vay	6.916.019.819	7.990.447.313
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.804.663	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.490.704	229.910.468
Chi phí tài chính khác	83.579.680	186.847.878
Cộng	7.078.894.866	8.407.205.659

21. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Phạt vi phạm hợp đồng lao động	934.400	6.000.000
Thu từ thanh lý TSCĐ	136.363.636	-
Bán hồ sơ thầu	3.636.364	-
Cộng	140.934.400	6.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	127.499.000	-
Nộp tiền vi phạm hành chính	-	23.929.635
Tiền phạt thuế	405.255.092	58.172.750
Cộng	532.754.092	82.102.385

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.970.801.563	1.794.050.303
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	487.938.422	164.785.715
Điều chỉnh tăng	487.938.422	164.785.715
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	82.683.330	82.683.330
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	405.255.092	82.102.385
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.458.739.985	1.958.836.018
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.740.922.796	195.883.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi đầu tư	-	97.941.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.740.922.796	97.941.800
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.229.878.767	1.696.108.503

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.229.878.767	1.696.108.503
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.229.878.767	1.696.108.503
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.608.360	4.608.360
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.003	368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.097.368.384	23.786.772.297
Chi phí nhân công	27.884.037.613	18.113.050.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.607.969.057	9.086.180.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.007.945.337	13.227.801.525
Chi phí khác bằng tiền	13.905.245.753	3.283.423.958
Cộng	116.502.566.144	67.497.229.092

26. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ, mua bán có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền (USD)	266,73	489,09
Tiền và các khoản tương đương tiền (LAK)	892.000,00	900.000,00
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	200.000,00	380.000,00
Phải trả người bán (USD)	272.629,92	222.581,16

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Sông Đà, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Đây là các Tập đoàn lớn tại Việt Nam và Công ty thường xuyên xem xét chất lượng tín dụng với các khách hàng này. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.....

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	126.368.075.359	-	126.368.075.359
Phải trả người bán	49.255.850.561	-	49.255.850.561
Chi phí phải trả	13.519.627.603	-	13.519.627.603
Phải trả khác	3.440.184.891	-	3.440.184.891
Cộng	192.583.738.414	-	192.583.738.414
31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	124.718.532.020	850.800.000	125.569.332.020
Phải trả người bán	46.253.666.086	-	46.253.666.086
Chi phí phải trả	2.566.063.754	-	2.566.063.754
Phải trả khác	2.866.872.408	-	2.866.872.408
Cộng	176.405.134.268	850.800.000	177.255.934.268

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.282.498.009	-	3.282.498.009
Phải thu khách hàng	236.254.119.055	-	236.254.119.055
Phải thu khác và tài sản tài chính khác	3.233.349.692	76.750.000	3.310.099.692
Đầu tư tài chính	-	44.287.338.054	44.287.338.054
Cộng	242.769.966.756	44.364.088.054	287.134.054.810

31/12/2013	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.098.272.818	-	9.098.272.818
Phải thu khách hàng	221.325.018.943	-	221.325.018.943
Phải thu khác và tài sản tài chính khác	1.567.542.681	76.750.000	1.644.292.681
Đầu tư tài chính	-	41.900.047.726	41.900.047.726
Cộng	231.990.834.442	41.976.797.726	273.967.632.168

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ theo khu vực địa lý. Do đó Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Gia Lai		Kon Tum		Lâm Đồng		Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu bộ phận	117.575.336.541	54.326.916.999	69.952.084.453	9.247.859.120	42.465.569.039	32.915.275.867	13.804.668.236	8.446.802.638	(114.806.105.303)	(50.482.087.840)	128.991.552.966	54.454.766.784
Chi phí bộ phận	119.394.077.072	54.165.357.047	62.797.949.837	5.858.255.907	21.946.994.024	27.424.698.178	22.220.905.636	7.222.237.332	(114.806.105.303)	(50.482.087.840)	111.553.821.267	44.188.460.624
Lãi (lỗ) hoạt động KD	(1.818.740.531)	161.559.952	7.154.134.616	3.389.603.213	20.518.575.015	5.490.577.689	(8.416.237.400)	1.224.565.306	-	-	17.437.731.699	10.266.306.160
<i>Chi phí lãi vay thuần</i>	8.038.129.404	1.982.605.864	(6.285.595.226)	(3.249.857.995)	(6.665.063.424)	(5.487.577.689)	293.849	(1.224.565.306)	-	-	(4.912.235.397)	(7.979.395.126)
<i>Lãi (lỗ) từ hữ tài chính khác</i>	(162.875.047)	(335.185.878)	-	(81.572.468)	-	-	-	-	-	-	(162.875.047)	(416.758.346)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	7.875.254.357	1.647.419.986	(6.285.595.226)	(3.331.430.463)	(6.665.063.424)	(5.487.577.689)	293.849	(1.224.565.306)	-	-	(5.075.110.444)	(8.396.153.472)
Thu nhập khác	4.570.764	6.000.000	-	-	136.363.636	-	-	-	-	-	140.934.400	6.000.000
Chi phí khác	55.255.092	20.929.635	-	58.172.750	477.499.000	3.000.000	-	-	-	-	532.754.092	82.102.385
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(50.684.328)	(14.929.635)	-	(58.172.750)	-341.135.364	(3.000.000)	-	-	-	-	(391.819.692)	(76.102.385)
Lợi nhuận trước thuế	6.005.829.498	1.794.050.303	868.539.390	-	13.512.376.227	-	(8.415.943.551)	-	-	-	11.970.801.563	1.794.050.303
Thuế TNDN	2.740.922.796	97.941.800	-	-	-	-	-	-	-	-	2.740.922.796	97.941.800
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.264.906.702	1.696.108.503	868.539.390	-	13.512.376.227	-	-8.415.943.551	-	-	-	9.229.878.767	1.696.108.503
Tài sản bộ phận	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	-	-	30/06/2014	31/12/2013
- Tài sản ngắn hạn	176.658.737.766	150.398.199.823	102.572.025.111	85.498.704.164	30.023.899.961	39.790.205.235	23.558.730.176	37.210.093.854	-	-	332.813.393.014	312.897.203.076
- Tài sản dài hạn	40.012.731.903	46.737.299.686	13.272.035.376	9.292.585.698	1.945.984.508	3.614.410.816	2.650.413.002	2.550.500.863	-	-	57.881.164.789	62.194.797.063
Tổng tài sản	216.671.469.669	197.135.499.509	115.844.060.487	94.791.289.862	31.969.884.469	43.404.616.051	26.209.143.178	39.760.594.717	-	-	390.694.557.803	375.092.000.139
- Nợ ngắn hạn	160.393.236.660	155.667.528.818	43.488.925.914	25.457.547.981	20.348.101.889	19.652.171.092	6.781.271.041	10.823.894.260	-	-	231.011.535.504	211.601.142.151
- Nợ dài hạn	-	850.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.800.000
Tổng nợ	160.393.236.660	156.518.328.818	43.488.925.914	25.457.547.981	20.348.101.889	19.652.171.092	6.781.271.041	10.823.894.260	-	-	231.011.535.504	212.451.942.151
Khấu hao	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Mua sắm tài sản	216.016.668	231.340.599	4.803.798.478	4.365.181.343	92.380.210	3.520.836.054	1.495.773.701	968.822.323	-	-	6.607.969.057	9.086.180.319
	-	17.990.909	-	-	34.545.455	426.000.000	-	398.818.182	-	-	34.545.455	842.809.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty mẹ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ của Công ty CP Sông Đà 10
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Bán hàng	4.091.417.091	9.812.539.000
	Mua hàng	790.948.000	1.951.298.355
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cổ tức	4.681.200.000	-
	Cho vay	2.387.290.328	-
	Lãi cho vay	1.991.240.996	-

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Phải thu khách hàng	3.643.959.830	4.375.732.613
	Phải trả người bán	243.930.000	356.728.600
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay	39.481.148.173	37.093.857.845
	Lãi vay phải thu	1.991.240.996	-
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khách hàng	743.545.037	743.545.037

d. Thù lao Hội đồng quản trị, lương của Ban Giám đốc trong kỳ

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương của Ban Giám đốc	630.000.000	630.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	288.000.000
Trích thưởng cho Ban điều hành	-	300.000.000
Cộng	<u>630.000.000</u>	<u>1.218.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện đặc biệt phát sinh trong kỳ

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 ngày 25/04/2014 đã thông qua phương án tái cấu trúc Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Theo đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 đã ký Hợp đồng sáp nhập số 01 SDT – SNG ngày 28/05/2014. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Việc sáp nhập sẽ được thực hiện theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ phát hành thêm cổ phiếu SDT cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 ngoại trừ cổ đông chính là Công ty Cổ phần Sông Đà 10 để hoán đổi lấy cổ phiếu SNG của các cổ đông này trên cơ sở tỷ lệ hoán đổi là 1 SNG = 1,2 SDT. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sẽ tổ chức lại Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 thành Công ty TNHH một thành viên do Công ty Cổ phần Sông Đà 10 sở hữu 100% vốn điều lệ.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tánh

Trần Quốc Hùng

Trần Thị Tuyên

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2014